

PERMANENT EDITION



SAFETY



8言語
対応

ガスを安全に使用するためのガイドです。

English	● This is a guide to use gas safely.
中文(简体字)	● 煤气的安全使用指南。
中文(繁体字)	● 煤氣的安全使用指南。
한국어	● 가스를 안전하게 사용하기 위한 가이드입니다.
Español	● Esta es una guía para usar el gas de manera segura.
Português	● Este é um guia que ensina como usar o gás de forma segura.
Pilipino	● Gabay sa ligtas na paggamit ng gas.
Tiếng Việt	● Hướng dẫn để sử dụng gas an toàn.

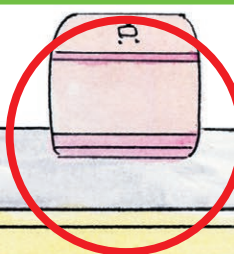
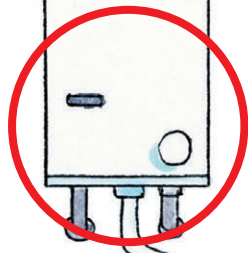
掲載言語(上から): 英語、中国語(简体字)、中国語(繁体字)、ハングル語(韓国)、スペイン語、ポルトガル語、フィリピン語、ベトナム語

- The type of gas you are using is...
- 您所使用的煤气种类是
- 您所使用的煤氣種類是
- 당신이 사용하는 가스의 종류는
- El tipo de gas que usted está usando es...
- O tipo de gás que está usando é...
- Ang uri ng gas na ginagamit ninyo ay ...
- Loại gas bạn đang sử dụng là
- あなたがお使いのガスの種類は

13A

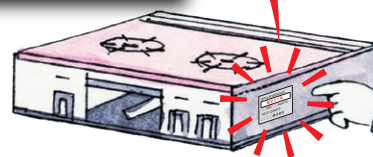


- The type of gas to be used is shown on each gas appliance.
- 煤气器具上有注明适合使用的煤气种类。
- 煤氣器具上有註明適合使用的煤氣種類。
- 가스기구에는 가스종류가 명기되어 있습니다.
- El tipo de gas a ser usado se muestra en cada artefacto a gas.
- O tipo de gás a ser usado é mostrado em cada aparelho a gás.
- Ang uri ng gas na dapat gamitin ay nakalarawan sa bawat gas appliance.
- Trên thiết bị gas có ghi rõ loại gas.
- ガス機器には、ガスの種類が明記されています。



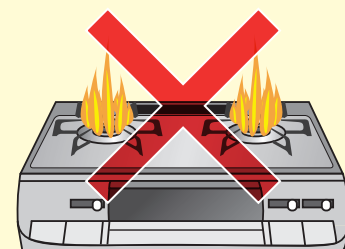
OPQ-R300SGAS
都市ガス用13A

〇〇kW(〇〇kcal/h)
'20-01-024310
〇〇〇〇株式会社



- It is dangerous to use a type of gas not corresponding to appliances.

- 煤气的种类与煤气器具不符合是有危险的。
- 煤氣的種類與煤氣器具不符合是有危险的。
- 가스종류와 가스기기가 맞지 않으면 위험합니다.
- Es peligroso usar un tipo de gas que no corresponda a los artefactos.
- É perigoso usar um tipo de gás que não seja o correspondente ao aparelho.
- Mapanganib ang paggamit ng gas appliance na hindi nababagay sa uri ng gas na ginagamit.
- Nếu loại gas và thiết bị gas không phù hợp với nhau sẽ nguy hiểm.
- ガスの種類とガス機器が合っていないと危険です。



- It is extremely dangerous because incomplete combustion may occur, causing carbon monoxide poisoning that can result in death.

- 有可能引起不完全燃烧，导致一氧化碳中毒，甚至会引发死亡事故，所以是极其危险的。
- 有可能引起不完全燃烧，導致一氧化碳中毒，甚至會引發死亡事故，所以是極其危险的。
- 불완전연소를 일으켜 일산화탄소 중독이 되어 사망사고로 이어질 우려가 있으므로 대단히 위험합니다.
- Es extremadamente peligroso ya que causaría una combustión incompleta que, a su vez, podría provocar muerte debido a la intoxicación por monóxido de carbono.
- É muito perigoso porque poderá ocorrer combustão incompleta, causando intoxicação com monóxido de carbono, o que poderá até resultar em morte.
- Masyadong mapanganib kapag nagkaroon ng incomplete combustion na nagiging sanhi ng pagkalason mula sa carbon monoxide na maaaring ikamatay.
- Rất nguy hiểm vì sẽ gây cháy không hoàn toàn, có nguy cơ ngộ độc cacbon monoxit, dẫn đến tai nạn tử vong.
- 不完全燃焼を起こし一酸化炭素中毒になり、死亡事故につながる恐れがあり大変危険です。



- Check the gas type every time you purchase or receive an appliance. When you move, confirm also the gas type at your new residence.

- 当得到或购买煤气器具或搬家时，一定要确认煤气器具可以使用的煤气种类。
- 當得到或購買煤氣器具或搬家時，一定要確認煤氣器具可以使用的煤氣種類。
- 가스기기를 얻었거나, 새로 샀거나, 이사를 한 경우에는 반드시 확인하십시오.
- Verifique el tipo de gas cada vez que compre o reciba un artefacto. Cuando se muda, confirme también el tipo de gas en su nueva residencia.
- Verifique o tipo de gás sempre que comprar ou receber um aparelho. Ao mudar-se, também confirme o tipo de gás na nova residência.
- Siguruhin na suriin ang uri ng gas na maaaring gamitin kapag bibili o tatanggap ng anumang gas appliances at kumpirmahin din ang uri ng gas na ginagamit sa bagong tirahan sa oras ng paglipat.
- Trường hợp chuyển nhà và được cho hay mua mới thiết bị gas thì nhất định phải kiểm tra.
- ガス機器をもらったり、新たに買った、引っ越した場合には必ず確認してください。



- Ventilate your rooms when using gas appliances.
- 使用煤气器具時，請進行通風換氣。
- 使用煤氣器具時，請進行通風換氣。
- 가스기기를 사용할 때는 환기를 하여 주십시오.
- Ventile su cuarto cuando use artefactos a gas.
- Ventile seus cômodos ao usar aparelhos a gás.
- Gamitin ang bentilasyon tuwing gagamit ng gas appliances.
- Khi sử dụng thiết bị gas, hãy thông gió.
- ガス機器使用時は、換気してください。



- When using gas stoves and a sink water heater...
- 使用煤气炉或小型热水器時
- 使用煤氣爐或小型熱水器時
- 가스풍로나 소형온수기를 사용할 때는
- Cuando use hornos de gas y pequeños calentadores de agua ...
- Ao usar fogões e aquecedores de água a gás...
- Tuwing gagamit ng gas stove o water heater...
- Khi sử dụng bếp gas hay máy nước nóng cỡ nhỏ
- ガスコンロや小型湯沸器を使う時は



- Turn on the ventilation fan or open the windows.
- 请使用通风机或是打开窗户。
- 請使用通風扇或是打開窗戶。
- 환기팬을 틀거나 창문을 열어 주십시오.
- Encienda el ventilador de ventilación o abra las ventanas.
- Ligue o exaustor ou abra as janelas.
- Buksan ang ventilation fan o mga bintana.
- Hãy mở quạt thông gió hay mở cửa sổ.
- 換気扇を回すか、窓を開けてください。



- It is extremely dangerous to use a gas appliance without proper ventilation because carbon monoxide poisoning may occur and cause a fatal accident.
- 如果不进行通风换气，则有可能导致一氧化碳中毒，甚至会引发死亡事故，所以是极其危险的。
- 如果不進行通風換氣，則有可能導致一氧化碳中毒，甚至會引發死亡事故，所以是極其危險的。
- 환기를 하지 않으면 일산화탄소 중독이 되어 사망사고로 이어질 우려가 있으므로 대단히 위험합니다.
- Es extremadamente peligroso si no se ventila ya que podría causar intoxicación por monóxido de carbono y muerte en el peor del caso.
- É extremamente perigoso se não fizer a ventilação, porque poderá ocorrer intoxicação com monóxido de carbono e causar acidente fatal.
- Mapanganib ang paggamit ng gas appliances kapag walang tamang bentilasyon dahil maaaring maging sanhi ng pagkalason mula sa carbon monoxide na maaaring ikamatay.
- Nếu không thông gió thì rất nguy hiểm vì có nguy cơ ngộ độc cacbon monoxit, dẫn đến tai nạn tử vong.
- 換気しないと一酸化炭素中毒になり、死亡事故につながる恐れがあり大変危険です。



- When using gas heaters...
- 使用煤气暖炉時
- 使用煤氣暖爐時
- 가스난로를 사용할 때는
- Cuando use calentadores de gas ...
- Ao usar aquecedores a gás...
- Tuwing gagamit ng gas heater...
- Khi sử dụng lò sưởi bằng gas thì
- ガスストーブを使う時は



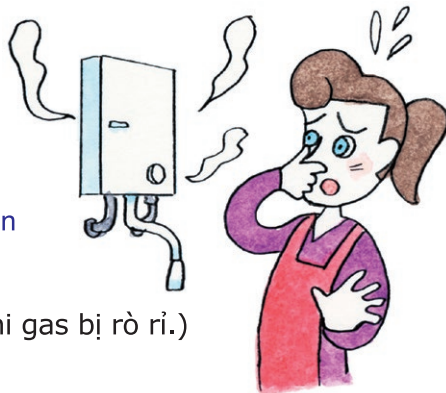
- Open a window once or twice an hour to change the air.
- 每一小时，请打开窗户1~2次。
- 每一小時，請打開窗戶1~2次。
- 1시간에 1~2회 창문을 열어 주십시오.
- Abra la ventana una o dos veces por hora.
- Abra a janela uma a duas vezes por hora.
- Buksan ang mga bintana ng isa o dalawang beses sa loob ng isang oras para sa pagdaloy ng hangin.
- Hãy mở cửa sổ 1~2 lần mỗi giờ.
- 1時間に1~2回、窓を開けてください。



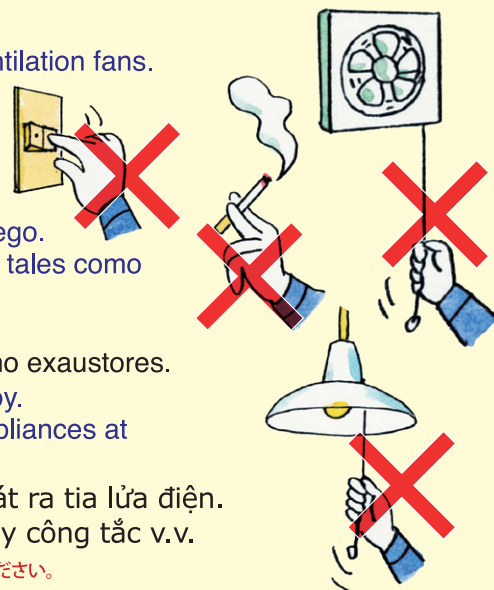
- What to do when there is a smell of gas
- 有煤气臭味时的对应方法
- 有煤氣臭味時的對應方法
- 가스냄새가 날 때의 대응방법
- Medidas que tomar cuando hay olor a gas
- O que fazer se sentir cheiro de gás
- Mga hakbang na dapat gawin sa oras na makaamoy ng gas
- Phương pháp xử lý khi ngửi thấy mùi gas
- ガス臭い時の対応方法



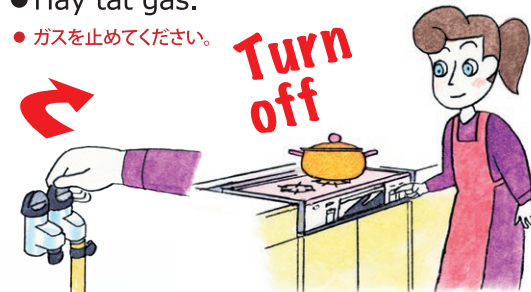
- When you smell gas...
(Gas has an odor added to it so a gas leak can be quickly noticed.)
- 有煤气臭味时 (为了能马上感觉到煤气泄漏, 在煤气中加入了臭气味。)
- 有煤氣臭味時 (為了能馬上感覺到煤氣洩漏, 在煤氣中加入了臭氣味。)
- 가스냄새가 날 때 (가스가 누출되었을 때에 즉시 알 수 있도록 가스에는 냄새를 주입하고 있습니다.)
- Cuando usted huele gas...
(Se ha añadido un olor al gas de manera que pueda darse cuenta inmediatamente en caso de una fuga de gas.)
- Ao sentir cheiro de gás...
(O gás é submetido a um processo de odorificação, para que percebam logo quando houver vazamento.)
- Sa oras na makaamoy ng gas...
(may amoy na idinagdag sa gas upang madaling mapansin kapag nagkaroon ng pagtagas.)
- Khi ngửi thấy mùi gas
(gas được làm cho có mùi để nhận biết được ngay khi gas bị rò rỉ.)
- ガス臭い時は (ガスが漏れた時に、すぐ気がつくように、ガスには臭いを付けています。)



- Under no circumstances should you use fire.
Never turn on or off electrical appliances like ventilation fans.
- 请千万别使用烟火。请不要触摸通风机, 电灯等的开关。
- 請千萬別使用煙火。請不要觸摸通風扇, 電燈等的開關。
- 화기는 절대로 사용하지 말아 주십시오.
환기팬이나 스위치 등은 만지지 말아 주십시오.
- Bajo ninguna circunstancia debe encender el fuego.
Nunca encienda ni apague artefactos eléctricos, tales como los ventiladores de ventilación.
- Não acenda fogo em hipótese alguma.
Nunca ligue ou desligue aparelhos elétricos como exaustores.
- Mahigpit na ipinagbabawal ang paggamit ng apoy.
Huwag gamitin ang on / off switch ng electric appliances at ventilation fans.
- Nhất định không được sử dụng những gì phát ra tia lửa điện.
Không được đụng tay đến quạt thông gió hay công tắc v.v.
- 火気は絶対に使わないでください。換気扇やスイッチ等に手を触れないでください。



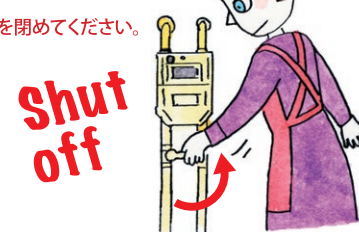
- Turn off gas taps.
- 关闭煤气。
- 關閉煤氣。
- 가스밸브를 잠귀 주십시오.
- Apague las llaves de gas.
- Desligue o registro de gás.
- Isara ang gas valve.
- Hãy tắt gas.



- Open wide the windows.
- 打开窗户。
- 打開窗戶。
- 창문을 열어 주십시오.
- Abra completamente las ventanas.
- Abra as janelas amplamente.
- Buksan ang mga bintana.
- Hãy mở cửa sổ.



- Shut off the gas meter valve.
- 关闭煤气表的开关。
- 關閉煤氣表的開關。
- 미터기의 가스밸브를 잠귀 주십시오.
- Apague la llave de gas del medidor.
- Feche o registro do medidor de gás.
- Isara ang gas meter valve.
- Hãy đóng van đồng hồ gas.



- Contact the gas company.
- 请向煤气公司联系。
- 請向煤氣公司聯繫。
- 가스회사에 연락해 주십시오.
- Póngase en contacto con la compañía de gas.
- Avise à companhia de gás.
- Tawagan ang kompanya ng gas.
- Hãy liên lạc với công ty gas.
- ガス会社へ連絡してください。



● DANGER Do not use appliances in these ways.

● 这种使用方法是危险的。

● 這種使用方法是危险的。

● 이런 사용방법은 위험합니다.

● PELIGRO No use artefactos de las maneras siguientes.

● PERIGO Não use aparelhos nas formas abaixo.

● Mapanganib ang ganitong paggamit.

● Cách sử dụng như thế này rất nguy hiểm.

● こんな使い方は危険です。



● When using gas stove...

● 使用煤气炉时

● 使用煤氣爐時

● 가스풍로를 사용할 때

● Cuando use hornos de gas...

● Ao usar fogões a gás...

● Tuwing gagamit ng gas stove...

● Khi sử dụng bếp gas

● ガスコンロを使う時

● Never leave a gas appliance unattended while in use.

● 请不要离开现场。

● 請不要離開現場。

● 그 자리에서 떠나지 마십시오.

● No se aleje del lugar durante el uso.

● Não se afaste de perto enquanto estiver usando.

● Huwag pabayaang ang gas appliance kapag ginagamit.

● Đừng rời khỏi chỗ đó.

● その場から離れないでください。



● When using a sink water heater...

● 使用小型热水器时

● 使用小型熱水器時

● 소형온수기를 사용할 때

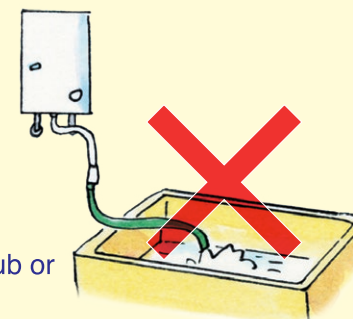
● Cuando use un calentador de agua de lavaplatos...

● Ao usar aquecedor de água...

● Kapag gagamit ng sink water heater...

● Khi sử dụng máy nước nóng cỡ nhỏ

● 小型湯沸器を使う時



● Do not use it to supply hot water to the bathtub or washing machine.

● 请不要使用于供应热水至浴池或是洗衣机。

● 請不要使用於供應熱水至浴池或是洗衣機。

● 목욕탕이나 세탁기에 더운 물을 넣기 위하여 사용하지 말아 주십시오.

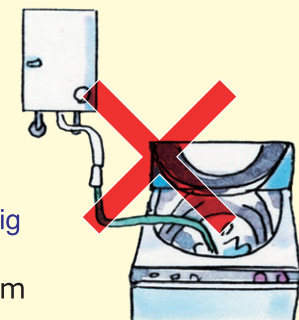
● No lo use para suministrar agua caliente a la tina de baño ni a la máquina lavadora.

● Não o use para colocar água quente na banheira ou máquina de lavar.

● Huwag itong gamitin sa pagsalin ng mainit na tubig sa bathtub o washing machine.

● Không sử dụng để cho nước nóng vào bồn tắm hay máy giặt.

● 風呂や洗濯機にお湯を入れるために使用しないでください。



● Do not use it to take showers.

● 请不要使用于淋浴或是洗发。

● 請不要使用於淋浴或是洗髮。

● 샤워로 사용하지 말아 주십시오.

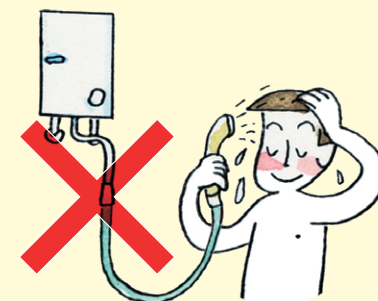
● No lo use para tomar duchas.

● Não o use como chuveiro.

● Huwag itong gamitin sa pag-shower.

● Không sử dụng như vòi sen.

● シャワーとして使用しないでください。



● When using gas heaters...

● 使用煤气暖炉时

● 使用煤氣暖爐時

● 가스난로를 사용할 때

● Cuando use estufas de gas ...

● Ao usar aquecedores a gás...

● Tuwing gagamit ng gas heater...

● Khi sử dụng lò sưởi bằng gas

● ガスストーブを使う時

● Never place anything combustible close to a gas heater.

● 请不要让易燃物靠近。

● 請不要讓易燃物靠近。

● 타기 쉬운 물건을 가까이 하지 마십시오.

● No coloque objetos inflamables cerca de la estufa.

● Não deixe coisas inflamáveis perto de aquecedores.

● Huwag ilagay ang anumang bagay na madaling masunog sa tabi ng gas heater.

● Đừng để những vật dễ cháy gần lò sưởi.

● 燃えやすいものを近づけないでください。



● Make sure to keep children away from gas heaters.

● 请注意不要让小孩很容易的触摸到。

● 請注意不要讓小孩很容易的觸摸到。

● 어린아이가 쉽게 만지지 않도록 하십시오.

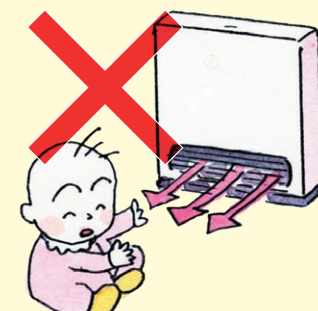
● Tenga cuidado de que los niños estén apartados de la estufa.

● Tome cuidado para manter as crianças longe de aquecedores.

● Siguruhing ilayo ang mga bata sa gas heater.

● Đừng để trẻ nhỏ đụng vào một cách dễ dàng.

● 小さい子供が容易に触れないようにしてください。



- Check your appliances regularly for safety.
- 请经常进行检查。
- 請經常進行檢查。
- 가끔 점검하여 주십시오.
- Verifique de manera regular sus artefactos por seguridad.
- Verifique a segurança de seus aparelhos regularmente.
- Isagawa ang regular na safety check ng gas appliances.
- Thành thạo hãy kiểm tra.
- ととき点検してください。



- Carefully check and maintain appliances regularly.
- 请经常进行保养及检查煤气器具。
- 請經常進行保養及檢查煤氣器具。
- 가스기기는 자주 청소와 점검을 하여 주십시오.
- Verifique y mantenga cuidadosamente sus artefactos.
- Verifique cuidadosamente e realize a manutenção dos aparelhos regularmente.
- Suriing mabuti at isagawa ang safety check ng mga gas appliances.
- Hãy bảo dưỡng, kiểm tra thiết bị gas thường xuyên.
- ガス機器はこまめにお手入れ・点検してください。



- If a gas appliance does not work properly, always call and request an inspection.
- 当煤气器具发生故障时，请联系销售店或煤气公司委托修理。
- 當煤氣器具發生故障時，請聯繫銷售店或煤氣公司委託修理。
- 가스기기에 이상이 있으면 수리를 의뢰해 주십시오.
- Si su artefacto de gas no funciona bien, solicite su reparación.
- Se o seu aparelho a gás não estiver funcionando direito, peça para que venham consertar.
- Kapag nagkaroon ng problema ang gas appliance, tumawag agad para ipakumpuni ito ito.
- Nếu thiết bị gas có trục trặc, hãy nhờ sửa.
- ガス機器に不具合があったら、修理を依頼してください。



- It is extremely dangerous to use an exhaust pipe with any defects because carbon monoxide poisoning may occur and cause a fatal accident.
- 排気筒如有異常，則有可能導致一氧化碳中毒，甚至會引發死亡事故，所以是極其危險的。
- 排氣筒如有異常，則有可能導致一氧化碳中毒，甚至會引發死亡事故，所以是極其危險的。
- 배기통에 이상이 있으면 일산화탄소 중독이 되어 사망사고로 이어질 우려가 있으므로 대단히 위험합니다.
- Es extremadamente peligroso si hay alguna anomalía en el tubo de escape, ya que puede causar intoxicación por monóxido de carbono o un accidente fatal en el peor del caso.
- É muito perigoso se tiver alguma anomalia no tubo de exaustão, porque pode ocorrer intoxicação com monóxido de carbono, causando acidente fatal.
- Ang pagkakaroon ng abnormalidad sa exhaust pipe ay masyadong mapanganib dahil posibleng maging sanhi ito ng pagkalason mula sa carbon monoxide na maaaring ikamatay.
- Nếu ống thoát khí có bất thường thì rất nguy hiểm vì có nguy cơ ngộ độc cacbon monoxit, dẫn đến tai nạn tử vong.
- 排気筒に異常があると一酸化炭素中毒になり、死亡事故につながる恐れがあり大変危険です。

- Is the exhaust gas properly vented to the outdoors?
- 废气是否有排到户外？
- 廢氣是否有排到戶外？
- 배기가스가 옥외로 나가고 있습니까?
- ¿Se descarga el gas de escape al exterior?
- O gás de exaustão está saindo pra fora da casa?
- Tumatagas ba ang gas patungo sa labas ng bahay?
- Khí thải gas có thoát ra ngoài không?
- 排気ガスが屋外に出ていますか

- Is the end of the exhaust pipe blocked?
- 排気筒の頂端是否堵塞？
- 排氣筒的頂端是否堵塞？
- 배기통 끝이 막히지 않았습니까?
- ¿No está obstruido el extremo del tubo de escape?
- Não está entupida a ponta do tubo de exaustão?
- May nakabara ba sa dulo ng exhaust pipe?
- Đầu ống thoát khí có bị bịt kín không?
- 排気筒の先端がふさがっていませんか

- Are the gas hoses properly connected and free of holes and damage?
- 有无发生“脱落”、或产生“漏洞”的情况？
- 有無發生“脫落”、或產生“漏洞”的情況？
- 「빠짐」이나 「구멍뚫림」이 있습니까?
- ¿Hay alguna desconexión o hueco?
- Não tem algum lugar desconectado ou furado?
- Natanggal ba o may butas ang gas hose?
- Có “bị sút ra” hay “lủng lỗ” không?
- 「外れ」や「穴あき」がありませんか

- Is the air supply inlet blocked?
- 送气口是否堵塞？
- 送氣口是否堵塞？
- 흡기구가 막히지 않았습니까?
- ¿Está obstruida la boca de suministro de aire?
- Não está entupida a entrada de ar?
- May nakabara ba sa air supply inlet?
- Cửa hút khí có bị bịt kín không?
- 給氣口がふさがっていませんか

● Carbon monoxide is very dangerous.

● 一氧化碳是很危險的。

● 一氧化碳是很危險的。

● 일산화탄소는 위험합니다.

● El monóxido de carbono es peligroso.

● Monóxido de carbono é perigoso.

● Ang carbon monoxide ay mapanganib.

● Cacbon monoxit rất nguy hiểm.

● 一酸化炭素は危険です。



● Carbon monoxide is colorless and odorless, but it is extremely dangerous because even small amounts can cause poisoning and death.

● 一氧化碳虽然无色无味，但是即使是微小的量，也会导致中毒死亡，所以是极其危险的。

● 一氧化碳雖然無色無味，但是即使是微小的量，也會導致中毒死亡，所以是極其危險的。

● 일산화탄소는 무색, 무취이지만 미량이라도 중독사로 이어질 우려가 있으므로 대단히 위험합니다.

● El monóxido de carbono es incoloro e inodoro, pero sumamente peligroso ya que puede causar muerte por intoxicación aunque sea pequeña su cantidad.

● O monóxido de carbono é incolor e inodoro, mas é extremamente perigoso porque pode causar morte por intoxicação, mesmo em pequena quantidade.

● Ang carbon monoxide ay walang kulay at amoy subalit mapanganib dahil kahit konting dami lamang ang masinghot ay maaaring malason at mauwi sa pagkamatay.

● Cacbon monoxit không màu, không mùi, rất nguy hiểm vì có nguy cơ dẫn đến tử vong do ngộ độc dù chỉ một lượng cực nhỏ.

● 一酸化炭素は無色、無臭ですが微量でも中毒死につながる恐れがあり大変危険です。

● When using a gas appliance, if you do not feel well or are aware of a strange smell or overheating, stop using it immediately and contact the gas company or appliance dealer.

● 在使用煤气设备时，如果感到身体不适，或发现有难闻的气味或异常过热等情况，请立即停止使用，并通知煤气公司或设备销售店。

● 在使用煤氣設備時，如果感到身體不適，或發現有難聞的氣味或異常過熱等情況，請立即停止使用，並通知煤氣公司或設備銷售店。

● 기기 사용시에 몸상태 이상이나 불쾌한 냄새·이상과열 등이 있으면 즉시 사용을 중지하고 가스회사 또는 기기판매점에 연락해 주십시오.

● Si se siente mal, detecta un olor desagradable o un sobrecalentamiento anormal, deje de usar el artefacto inmediatamente y póngase en contacto con la compañía de gas o el concesionario del artefacto.

● Se você se sentir mal, ou cheiro desagradável ou superaquecimento anormal, pare de usar o aparelho imediatamente e contate a companhia de gás ou a loja revendedora do aparelho.

● Kapag sumama ang pakiramdam o napansin ang masamang amoy o kakaibang pag-init, itigil agad ang paggamit ng gas appliance at tawagan ang kompanya ng gas o ang tindahang binilhan nito.

● Khi sử dụng thiết bị gas, nếu cảm thấy không khỏe hay có mùi không bình thường, thiết bị nóng bất thường v.v. thì ngay lập tức ngừng sử dụng, liên lạc với công ty gas hay cửa hàng bán thiết bị gas.

● 機器を使用している時に体調不良や不快な臭い・機器の異常過熱などあればすぐに使用を中止しガス会社又は機器販売店に連絡してください。



● Important points about gas piping

● 煤气管施工方面的注意事项

● 煤氣管施工方面的注意事項

● 가스관 공사의 주의

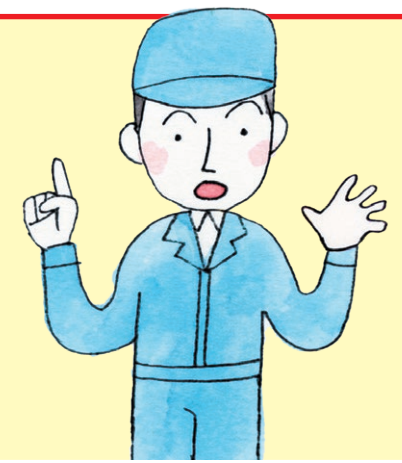
● Notas sobre la tubería de gas

● Cuidados na obra de encanamento de gás

● Mga babala ukol sa gas piping

● Lưu ý khi lắp ráp ống dẫn gas

● ガス管工事のご注意



● Never try to do any gas piping construction on your own.

● 请您不要亲自进行煤气管的施工。

● 請您不要親自進行煤氣管的施工。

● 가스관 공사는 본인이 직접 하지 마십시오.

● No trate de realizar la conexión de gas usted mismo.

● Não faça você mesmo a obra de encanamento de gás.

● Iwasang kumpunihin ng sarili ang gas piping.

● Không được tự mình lắp ráp ống dẫn gas.

● ガス管工事はご自身でやらないでください。



● Gas piping construction and water heater installation must be performed by a licensed professional. Always contact the gas company or appliance dealer to do this work.

● 进行煤气管的施工以及安装热水供应器必须具有专业资格。请务必向煤气公司或设备销售店联系。

● 進行煤氣管的施工以及安裝熱水供應器必須具有專業資格。請務必向煤氣公司或設備銷售店聯繫。

● 가스관 공사와 온수기 설치는 전문 자격이 필요합니다. 반드시 가스회사 또는 기기판매점에 연락해 주십시오.

● La conexión del tubo de gas o la instalación del calentador de agua debe ser realizada sólo por un personal experto.

● Para efetuar a obra de encanamento de gás e a instalação do aquecedor de água, é requerida a qualificação de especialista. Contate sem falta a companhia de gás ou a loja revendedora do aparelho.

● Kinakailangan ang sapat na kaalaman at galing para gawin ang pag-aayos ng gas piping o pagkabit ng water heater. Siguruhing tawagan ang kompanya ng gas o tindahang binilhan ng nabanggit na gas appliance.

● Việc lắp ráp ống dẫn gas và gắn máy nước nóng cần phải có tư cách chuyên môn. Nhất định hãy liên lạc với công ty gas hay cửa hàng bán thiết bị gas.

● ガス管工事や給湯器設置は専門の資格が必要です。必ずガス会社又は機器販売店に連絡してください。

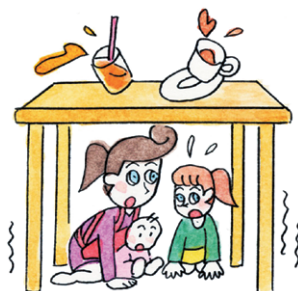


- In the event of a natural disaster, such as an earthquake or typhoon,
- 如果发生地震、台风等自然灾害时,
- 如果發生地震、颱風等自然災害時,
- 만약 지진이나 태풍 등 자연재해가 일어나면,
- En caso de desastres naturales como terremoto o tifón,
- Em caso de desastres naturais como terremoto, tufão e outros,
- Kapag nagkaroon ng natural na sakuna katulad ng lindol, bagyo at iba pa,
- Nếu xảy ra thiên tai như động đất, bão v.v.



● もしも地震・台風など自然災害がおきたら

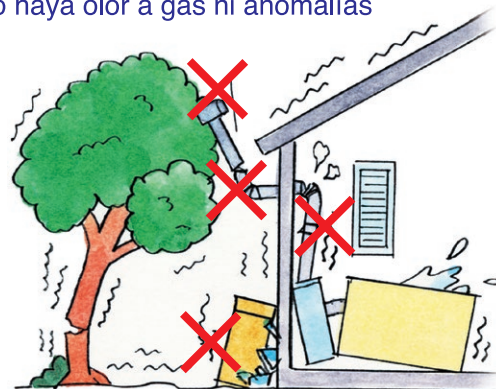
- First make sure to keep yourself safe.
- 首先请确保自身的安全。
- 首先請確保自身的安全。
- 우선은 자신의 안전을 확보하십시오.
- En primer lugar, trate de mantenerse lo más seguro posible.
- Vamos primeiro garantir a segurança de si próprio.
- Una sa lahat ay siguruhin ang sariling kaligtasan.
- Trước tiên hãy đảm bảo an toàn cho bản thân.
- まずは身の安全を確保しましょう。



- If it is an earthquake, turn off any gas flames when the shaking has subsided.
- 地震摇晃平息之后, 请关闭煤气, 熄灭火源。
- 地震搖晃平息之後, 請關閉煤氣, 熄滅火源。
- 지진의 경우는 흔들림이 안정되면 가스의 불을 꺼 주십시오.
- En caso de terremoto, apague la llama del gas cuando cese el temblor.
- Em caso de terremoto, apague o fogo de gás quando o tremor diminuir.
- Kapag nagkaroon ng lindol, patayin ang anumang apoy mula sa gas sa oras na humupa ang pag-uga.
- Nếu động đất, khi hết rung lắc, hãy tắt lửa gas.
- 地震の場合は、揺れが収まったらガスの火を消してください。



- Before using the gas again, make sure that there is no smell of gas and that there are no problems with your gas appliances and stovepipes.
- 使用煤气前, 请确认没有煤气臭味, 煤气器具和排气筒没有异常等情况。
- 使用煤氣前, 請確認沒有煤氣臭味, 煤氣器具和排氣筒沒有異常等情況。
- 가스를 사용하기 전에 가스냄새가 나지 않는지, 기기나 굴뚝에 이상이 없는지 확인해 주십시오.
- Antes de volver a usar el gas, compruebe que no haya olor a gas ni anomalías en los artefactos ni tuberías.
- Antes de usar de novo o gás, verifique se não tem cheiro de gás ou alguma anormalidade nos seus aparelhos.
- Bago gamitin ang gas, siguruhing hindi nangangamoy ng gas at walang problema sa mga gas appliances at stovepipes.
- Trước khi sử dụng gas, hãy kiểm tra và đảm bảo không có mùi gas, thiết bị gas và ống khói không có bất thường.
- ガスを使用する前に、ガス臭くないこと、機器や煙突に異常がないことを確認してください。



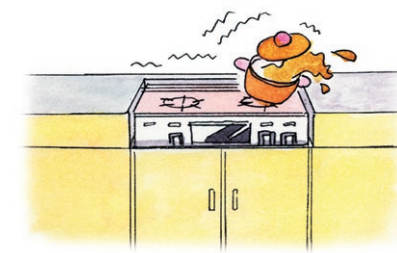
- Intelligent Meter (microcomputer controlled gas meter)
- 煤气表 (微型电脑自动控制煤气表)
- 煤氣表 (微型電腦自動控制煤氣表)
- 마이콘미터
- Miconmetro (medidor de gas controlado por microprocesador)
- Medidor a microcontrolador (medidor de gás controlado por microcontrolador)
- Micon Meter (microcomputer controlled gas meter)
- Đồng hồ gas thông minh (Đồng hồ gas kiểm soát bằng máy tính)
- マイコンメーター



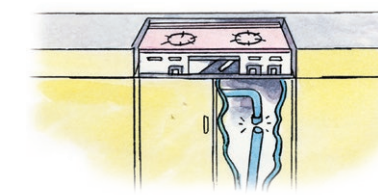
- The Intelligent Meter shuts off the gas and the red light blinks when:
- 在这种情况下时, 煤气表会关闭煤气及红色显示灯闪烁。
- 在這種情況時, 煤氣表會關閉煤氣及紅色顯示燈閃爍。
- 이런 때 마이콘미터는 가스공급을 정지하고, 빨간램프가 점멸합니다.
- El Miconmetro corta el gas y la luz roja parpadea cuando:
- O medidor a microcontrolador desliga o gás e a luz vermelha pisca quando:
- Sa panahong ito, ititigil ng Micon Meter ang daloy ng gas at may pulang ilaw na kikislap:
- Những lúc này, đồng hồ gas thông minh sẽ ngừng gas, đèn đỏ sẽ nhấp nháy.
- こんな時マイコンメーターはガスを止め、赤ランプが点滅します。



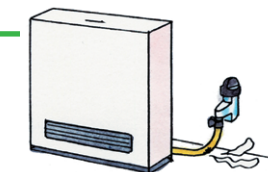
- A big earthquake hits
- 发生大地震时
- 發生大地震時
- 큰 지진이 발생했을 때
- Se produce un gran terremoto
- Ocorre um grande terremoto
- Nagkaroon ng malaking lindol
- Khi có động đất lớn
- 大きい地震の時



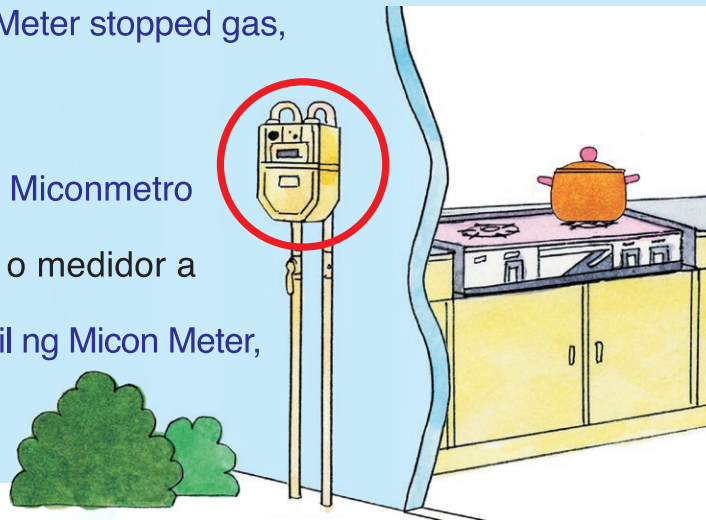
- An unusually large amount of gas flows
- 大量煤气异常的流出时
- 大量煤氣異常的流出時
- 가스가 비정상적으로 흘렀을 때
- Fluye uan cantidad de gas inusualmente grande
- Ocorre fluxo de gás em quantidade exagerada
- Kapag sobra ang dami ng gas na tumagas
- Khi ga lưu thông bất thường
- ガスが異常に流れた時



- There is a continuous flow of gas for a very long time
- 一定量的煤气长时间流出时
- 一定量的煤氣長時間流出時
- 장시간 일정량의 가스가 흐르고 있을 경우
- Una cantidad constante de gas fluye continuamente por un tiempo prolongado
- Caso uma quantidade constante de gás estiver fluindo por um tempo prolongado
- Kapag nagpatuloy ang pagtagas ng parehong dami ng gas sa mahabang panahon
- Trường hợp gas lưu thông một lượng nhất định trong thời gian dài
- 長時間一定量のガスが流れている場合



- To resume gas use when the Intelligent Meter stopped gas,
- 停止后的煤气再次使用时
- 停止後的煤氣再次使用時
- 정지된 가스를 다시 시용하려면
- Para reanudar el uso del gas cuando el Miconmetro detiene el gas,
- Para retomar o uso do gás depois que o medidor a microcontrolador causar a interrupção,
- Paggamit uli ng gas pagkatapos itong itigil ng Micon Meter,
- Khi sử dụng lại gas đã ngừng
- 止まったガスを再び使うには



3

- Firmly push in the reset button as far as it will go, and release your finger immediately. The button returns, and the red lamp starts blinking again. Replace the cap.
- 用力按下恢复按钮，立刻把手放开。按钮会恢复原状，红色显示灯再次闪烁。把盖子盖回。
- 用力按下恢復按鈕，立刻把手放開。按鈕會恢復原狀，紅色顯示燈再次閃爍。把蓋子蓋回。
- 복귀버튼을 깊숙히 완전히 누르고 바로 손을 떼다. 버튼은 원위치로 되돌아가고 빨간램프는 다시 점멸. 캡을 원상태로 씌운다.
- Presione firmemente el botón. Quite su mano inmediatamente. La luz roja parpadea nuevamente. El botón vuelve a la posición anterior y la luz roja parpadea una vez más. Vuelva a colocar la tapa.
- Aperte o botão firmemente. Retire a mão imediatamente. O botão volta à posição anterior e a lâmpada vermelha pisca novamente. Colocar de novo a tampinha.
- Idiin ng husto ang reset button hanggang sa pinakadulo at tanggalin agad ang daliri. Sa pag-angat ng button mula sa pagkakapindot, kikislap uli ang pulang ikaw, kaya ibalik uli ang takip.
- Ấn nút hồi phục sâu hết nấc thật chặt rồi thả tay ra ngay. Nút sẽ quay về chỗ cũ, đèn đỏ lại nhấp nháy. Trả nắp về chỗ cũ.
- 復帰ボタンを奥までしっかり押して、すぐ手を離す。ボタンは元に戻り、赤ランプは再び点滅。キャップを元に戻す。

Push !



4

- Wait about 3 minutes. The microcomputer is doing a safety check at this time. When the red lamp stops blinking, you can use the gas.
- 大约等候3分钟。这段时间煤气表会确认安全。红色显示灯闪烁停止后，就可以再使用。
- 大約等候3分鐘。這段時間煤氣表會確認安全。紅色顯示燈閃爍停止後，就可以再使用。
- 약3분간 기다린다. 그 동안에 마이콤미터가 안전한지 확인. 빨간램프가 꺼지면 가스를 사용할 수 있습니다.
- Espere durante unos 3 minutos. En este intervalo de tiempo el medidor de gas inteligente comprueba la seguridad. Y cuando la luz roja deja de parpadear, el gas se puede utilizar.
- Espere por aproximadamente 3 minutos. Nesse intervalo de tempo o micon meter verifica a segurança. E quando a lâmpada vermelha parar de piscar, o gás poderá ser usado.
- Maghintay ng 3 minutos. Kasalukuyang ginagawa ng Micon Meter ang safety check. Maaaring gamitin ang gas kapag tumigil na sa pagkislap ang pulang ilaw.
- Chờ khoảng 3 phút. Trong khoảng thời gian này đồng hồ ga thông minh sẽ kiểm tra sự an toàn. Khi đèn đỏ hết nhấp nháy thì có thể sử dụng gas.
- 約3分待つ。この間にマイコンメーターが安全を確認。赤ランプの点滅が消えるとガスが使えます。



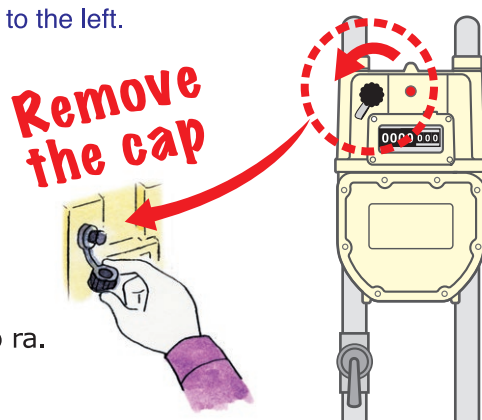
1

- Turn off all gas appliances. Don't forget about outdoor equipment, but don't close the gas meter valve.
- 关闭所有的煤气器具开关。屋外的器具也不要忘记，煤气表的开关不要关闭。
- 關閉所有的煤氣器具開關。屋外的器具也不要忘記，煤氣表的開關不要關閉。
- 모든 가스기기를 잠근다. 옥외 기기도 잊지 말고, 미터 가스밸브는 잠그지 않는다.
- Apague todos los aparatos de gas. No se olvide tampoco de apagar el aparato externo. Pero no cierre la válvula del medidor gas.
- Desligue todos os aparelhos a gás. Não se esqueça de desligar também os aparelhos de fora da casa. Mas não feche a válvula de gás do medidor.
- Patayin ang lahat ng appliances. Huwag kalilimutan ang outdoor equipment o gamit sa labas ng bahay at huwag isara ang gas meter valve.
- Đóng tắt cả thiết bị gas. Cũng đừng quên thiết bị bên ngoài nhưng không đóng van đồng hồ gas.
- すべてのガス機器を止める。屋外の機器も忘れずに、メーターガス栓は開めない。



2

- Remove the reset button cap by turning it to the left.
- 把恢复按钮的盖子向左转拿下。
- 把恢復按鈕的蓋子向左轉拿下。
- 복귀버튼의 캡을 왼쪽으로 돌려서 뺀다.
- Quite la tapa del botón de reposición girándola a la izquierda.
- Remova a tampa do botão de reativação, girando-a para a esquerda.
- Tanggalin ang takip ng reset button sa pamamagitan ng pagpihit nito sa kaliwa.
- Vặn nắp nút hồi phục qua trái để tháo ra.
- 復帰ボタンのキャップを左に回して外す。



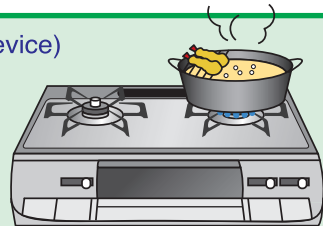
- The blinking continues for more than 3 minutes, make sure again that all appliance taps are closed. Go through the procedures again.
- 3分钟以上继续闪烁时，请再次确认是否忘记关闭所有的煤气器具开关，之后重新再试一次恢复作业。
- 3分鐘以上繼續閃爍時，請再次確認是否忘記關閉所有的煤氣器具開關，之後重新再試一次恢復作業。
- 3분 이상 점멸이 계속될 때는 가스기기를 잠그는 것을 잊지 않았는지 재확인하고, 다시 복귀조작을 실시하여 주십시오.
- El parpadeo continúe por más de 3 minutos, asegúrese nuevamente que todas las llaves del artefacto estén cerradas. Pase por los procedimientos nuevamente.
- Continuar a piscar por mais de 3 minutos, certifique-se que todos os registros dos aparelhos estão fechados. Execute os procedimentos novamente.
- Magpapatuloy ng 3 minutos ang pagkislap. Siguruhing nakasara ang lahat ng mga appliances at simulan uli ang pamamaraan.
- Khi đèn đỏ nhấp nháy liên tục hơn 3 phút, hãy kiểm tra lại xem có quên đóng thiết bị gas không và làm lại.
- 3分以上点滅が続く時は、ガス機器の止め忘れがないかを再確認し、やり直してください。





- Safety-conscious gas appliances we recommend
- 推荐您使用安全的煤气器具
- 推薦您使用安全的煤氣器具
- 안전한 가스기기의 사용을 권장합니다
- Recomendamos artefactos a gas que consideren la seguridad
- Aparelhos a gás seguros recomendados
- Mga rekomendadong ligtas na gas appliances
- Thiết bị gas an toàn khuyến khích sử dụng
- おすすめします安全なガス機器

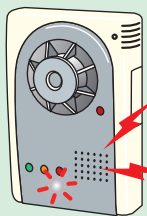
- Si sensor gas stove (deep-fry oil fire prevention and flame-out safety device)
- Si安全传感器煤气炉 (防止食用炸油过热的功能和中途熄火的安全装置)
- Si安全傳感器煤氣爐 (防止食用炸油過熱的功能和中途熄火的安全裝置)
- Si 센서 곤로 (튀김유 과열방지 기능과 소화 안전장치)
- Cocina de gas con sensor Si (dispositivo de prevención de excesivo calentamiento excesivo del aceite y seguridad de corte de llama)
- Fogão a gás com sensor Si (função preventiva de superaquecimento do óleo de fritura e dispositivo de segurança contra a falha de fogo)
- Si sensor gas stove (pinipigilan ang sobrang pag-init ng langis na ginagamit sa pagluluto at may safely function na awtomatikong pumapatay sa nakasinding apoy ng gas appliance)
- Bếp gas cảm ứng Si (Có tính năng phòng chống dầu chiên tempura quá nóng và thiết bị tắt lửa an toàn)
- Siセンサーコンロ (天ぷら油過熱防止機能と立消え安全装置)



- If the oil temperature reaches 250°C, the gas shuts off automatically. Also, if the flame goes out because of a pot boiling over, the sensor will automatically shut off the gas.
- 当油的温度达到250°C时,会自动熄火。还有煮沸时溢出的汤汁等火焰熄灭时,安全传感器会感知并自动把煤气关闭。
- 當油的溫度達到250°C時,會自動熄火。還有煮沸時溢出的湯汁等火焰熄滅時,安全傳感器會感知並自動把煤氣關閉。
- 기름 온도가 250°C가 되면 자동으로 꺼집니다. 그리고 흘러넘침 등으로 불꽃이 꺼져도 센서의 작동으로 자동적으로 가스를 차단합니다.
- Si la temperatura del aceite llega a 250°C, el gas se corta automáticamente. Además, si la llama se apaga por rebosamiento de la olla, el sensor corta automáticamente la circulación del gas.
- O fogo se apaga automaticamente, quando a temperatura do óleo chegar a 250°C. E quando o fogo se apagar por causa de derramamento da panela, o sensor pára o gás automaticamente.
- Kapag umabot sa 250°C ang init ng langis, awtomatikong namamatay ang apoy. Itinitigil din ng sensor ang daloy ng gas kapag namatay ang apoy sanhi ng pag-apaw ng tubig o likidong pinapakuluan.
- Khi nhiệt độ dầu lên 250°C thì tự động tắt lửa. Ngoài ra, dù lửa tắt do bị trào v.v. thì tự động tắt gas nhờ tính năng cảm ứng.
- 油の温度が250°Cになると自動で消火します。また、煮こぼれ等で炎が消えてもセンサーの働きで自動的にガスを止めます。

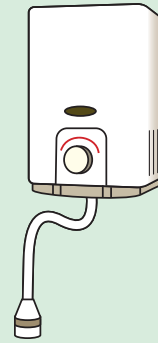
● Gas leak detector

- 煤气警报器
- 煤氣警報器
- 가스 경보기
- Detector de gas
- Detector de gás
- Gas leak detector
- Thiết bị cảnh báo gas
- ガス警報器



- Upon detecting a gas leak, a buzzer and light go off to alert you to the problem.
- 发生煤气外漏时,会以亮灯和警报声告知。
- 發生煤氣外漏時,會以亮燈和警報聲告知。
- 가스 누출이 발생한 경우, 램프와 경보음으로 알려줍니다.
- Al detectar una filtración de gas, un zumbador y una luz se encienden y apagan para alertarle del problema.
- Ao detectar vazamento de gás, um alarme e uma luz são acionados para alertá-lo do problema.
- Sa oras na magkaroon ng pagtagas ng gas, agad itong nakukumpirma sa pamamagitan ng pag-ilaw at pagtunog ng alarma.
- Nếu phát sinh rò rỉ gas thì sẽ thông báo bằng đèn và âm thanh báo động.
- ガス漏れが発生した場合、ランプと警報音でお知らせします。

- Sink water heaters with incomplete combustion prevention device
- 附有防止不完全燃烧装置的热水器
- 附有防止不完全燃燒裝置的熱水器
- 불완전 연소 방지 장치 온수기
- Calentadores de agua de lavaplatos con dispositivo de prevención de combustión incompleta
- Aquecedores de água com dispositivo de prevenção de combustão incompleta
- Sink water heater na may kalakip na prevention device laban sa incomplete combustion
- Máy nước nóng kèm thiết bị phòng chống cháy không hoàn toàn
- 不完全燃烧防止装置付湯沸器



- The sensor detects irregular flames and stops the gas automatically.
- 安全装置感应到火焰异常时,会自动把煤气关闭。
- 安全裝置感應到火焰異常時,會自動把煤氣關閉。
- 불꽃의 이상을 감지하면 자동적으로 가스공급을 정지합니다.
- El sensor detecta las llamas irregulares y corta automáticamente el gas.
- O sensor detecta chamas irregulares e pára o gás automaticamente.
- Sa oras na magkaroon ng abnormalidad o problema sa apoy, awtomatikong itinitigil ng sensor ang daloy ng gas.
- Khi cảm thấy lửa bất thường, sẽ tự động ngừng gas.
- 炎の異常を感じた時、自動的にガスを止めます。

- Connect gas appliances and gas taps correctly.
- 请正确的连接煤气器具和煤气开关。
- 請正確的連接煤氣器具和煤氣開關。
- 가스기기와 가스밸브를 올바르게 접속하여 주십시오.
- Conecte los artefactos a gas y la llave de gas correctamente.
- Conecte aparelhos a gás e registros de gás corretamente.
- Siguruhing nasa wasto ang pagkakabit ng gas appliance sa gas valve.
- Hãy kết nối thiết bị gas và van gas cho đúng.
- ガス機器とガス栓は正しく接続してください。



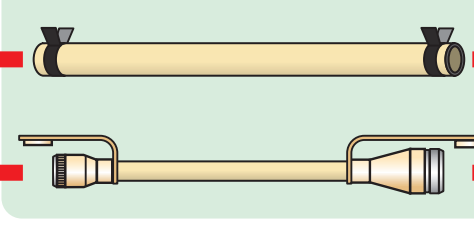
● Appliances

- 煤气器具
- 煤氣器具
- 가스기기
- Artefactos
- Aparelhos
- Gas appliances
- Thiết bị gas
- ガス機器



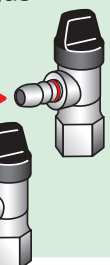
● Connecting devices

- 连接器具
- 連接器具
- 접속구
- Dispositivos de conexión
- Dispositivos de conexão
- Tubong pangkabit
- Dụng cụ kết nối
- 接続具

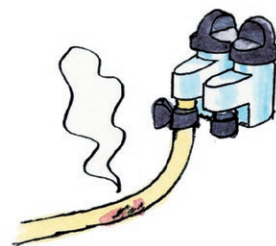


● Gas taps

- 煤气开关
- 煤氣開關
- 가스밸브
- Llaves de gas
- Registros de gás
- Gas valve
- Van gas
- ガス栓



- Replace old rubber hoses promptly.
- 请交换变旧的橡胶管。
- 請交換變舊的橡膠管。
- 오래된 고무호스는 바꾸어 주십시오.
- Reemplace prontamente las mangueras de goma viejas.
- Substitua mangueiras de borracha velhas imediatamente.
- Palitan ang mga lumang rubber hose.
- Hãy thay ống cao su đã cũ.
- 古くなったゴム管は取り替えてください。



- When a gas-related trouble occurs, act calmly. Do not panic.
- 発生由煤气引发的事故或故障时，请不要惊慌，冷静的采取行动。
- 發生由煤氣引發的事故或故障時，請不要驚慌，冷靜的採取行動。
- 가스에 의한 문제가 발생한 경우에는 당황하지 말고 침착하게 행동합니다.
- Cuando se produce un problema relacionado con el gas, actúe con calma, que no cunda el pánico.
- Se ocorrer algum problema relacionado com gás, aja com calma. Não entre em pânico.
- Kapag nagkaroon ng problema sa gas, maging mahinahon at huwag magmadali o mataranta.
- Khi phát sinh rắc rối về gas, đừng vội vàng mà hãy bình tĩnh xử lý.
- ガスによるトラブルが発生した時は、あわてずに落ち着いて行動しましょう。



- If there is ever any gas-related trouble, call the number below.
(If you do not understand Japanese, show this brochure to someone who does and ask them to call for you.)
- 発生由煤气引发的事故或故障时，请拨打以下电话。
(如果您不懂日语，请把这本小册子给懂日语的人看，并请他帮您打电话通知。)
- 發生由煤氣引發的事故或故障時，請撥打以下電話。
(如果您不懂日語，請把這本小冊子給懂日語的人看，並請他幫您打電話通知。)
- 가스에 의한 문제가 발생했을 때는 아래로 전화해 주십시오.
(그리고 일본어를 모르는 경우에는 일본어를 아는 사람에게 이 팸플릿을 보여주고 대신 연락해 달라고 부탁해 주십시오.)
- Cuando ocurre un desperfecto relacionado al gas, llame al número telefónico indicado abajo.
(Si no entiende el japonés, muestre este folleto a una persona que entienda el japonés y pídale que le llame por usted.)
- Quando ocorrer algum problema relacionado com o gás, telefone no número abaixo.
(Se você não fala japonês, mostre este folheto para quem entende japonês e peça a essa pessoa que faça a ligação por você.)
- Tawagan agad ang sumusunod na numero sa oras na magkaroon ng problema sa gas.
(kung hindi nakakaintindi ng wikang Hapon, ipakita ang pamphlet na ito sa isang taong nakakaintindi ng salitang Hapon at pakiusapan itong tumawag para sa inyo.)
- Khi phát sinh rắc rối về gas, hãy điện thoại đến số dưới đây.
(Lưu ý, nếu không biết tiếng Nhật, hãy cho người biết tiếng Nhật xem tập hướng dẫn này, và nhờ người đó liên lạc giúp.)
- ガスによるトラブルが発生した時は、下記へ電話してください。
(なお、日本語が分からない場合は日本語の分かる人にこのパンフレットを見せ、代わりに連絡してもらってください。)

このパンフレットは、日本語のわからない人のために、絵でガスの正しい使い方とトラブルの処置方法を記載したものです。

私は、日本語が話せませんので、下記へ電話してください。

【ガス臭い・ガス漏れの通報(24時間365日)】

● 広島ガス保安指令センター

広島市・廿日市市 TEL082-251-3219
東広島市・安芸郡

呉 市 TEL0823-22-3219

尾道市・三原市 TEL0848-22-3219

◎FAX (082)253-7139でも受付可能です。

【ガス料金などその他のご用件は】

● 広島ガスお客さまセンター

 **0570-002-888**

※ナビダイヤルをご利用になれない場合(一部のIP電話・海外からのご利用など)は082-251-2176へおかけください。

◎受付時間／月～金曜日 8:50～19:00
土・日・祝・年末年始(12/31～1/4)・5/1
8:50～17:30